

VẤN ĐỀ LỰA CHỌN NGÔN NGỮ TIẾNG VIỆT TRONG TIỂU THUYẾT CỦA MỘT SỐ NHÀ VĂN HẢI NGOẠI ĐƯƠNG ĐẠI

Vũ Thị Hạnh

Khoa Báo chí Truyền thông và Văn học, Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên

Tóm tắt. Khác với các nhà văn trong nước, trong hành trình sáng tạo, những nhà văn sống và sáng tác ở nước ngoài luôn đứng trước những lựa chọn về ngôn ngữ: sáng tác bằng ngôn ngữ thứ nhất (tiếng Việt) hay bằng ngôn ngữ thứ hai (ngôn ngữ nơi trú xứ). Việc lựa chọn tiếng Việt trong sáng tạo nghệ thuật đối với các nhà văn hải ngoại không chỉ liên quan đến vấn đề lựa chọn chất liệu nghệ thuật (ngôn từ) mà còn liên quan đến thái độ ứng xử với ngôn ngữ và văn hóa Việt. Bởi vậy, nghiên cứu vấn đề ngôn ngữ trong tiểu thuyết của một số nhà văn Việt Nam hải ngoại sẽ góp phần khẳng định giá trị cũng như vai trò của các nhà văn hải ngoại trong việc lưu giữ và phát triển tiếng Việt ở nước ngoài.

Từ khóa: văn học hải ngoại, tiếng mẹ đẻ, ngôn ngữ thứ nhất, ngôn ngữ thứ hai, tiểu thuyết.

1. Mở đầu

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, văn học hải ngoại không còn là hiện tượng riêng lẻ của một quốc gia mà đã trở thành hiện tượng cần được xem xét, nhìn nhận trên phạm vi toàn thế giới. Một trong những vấn đề quan trọng không thể không đề cập đến khi nghiên cứu về văn học hải ngoại đó là vấn đề lựa chọn ngôn ngữ trong sáng tạo nghệ thuật.

Với một nhà văn sống và sáng tác trên quê hương, giữa đồng đảo cộng đồng độc giả tại chỗ và lợi thế được tắm mình trong bầu sinh ngữ tiếng mẹ đẻ (Mother Tongue), việc viết bằng ngôn ngữ thứ nhất dường như là một lựa chọn tất yếu. Nhưng viết bằng ngôn ngữ nào – “ngôn ngữ thứ nhất” (First Language - Mother Tongue) hay “ngôn ngữ thứ hai” (Second Language – Non native language - ngôn ngữ nơi trú xứ) luôn là một câu hỏi ám ảnh và đầy trăn trở đối với các nhà văn sống và sáng tác ở nước ngoài. Đề cập tới vấn đề này, chúng ta có thể kể đến một số nghiên cứu trên thế giới như: Guilio Lepschy với *Tiếng mẹ đẻ và ngôn ngữ văn học* (Mother Tongues and Literary Languages [1]; *Sự lựa chọn ngôn ngữ sáng tác của các nhà văn châu Phi* (The Choice of Language for African Creative Writers) của Edadi Ilem Ukam [2]; Takayuki Yokota – Murakami với *Tiếng mẹ đẻ trong văn học và phê bình Nhật Bản hiện đại: hướng tới một nền thơ ca đa ngôn ngữ mới* (Mother - Tongue in Modern Japanese Literature and Criticism: Toward a New Polylingual Poetics) [3]. Chúng ta cũng có thể kể đến Haroon Khalid với nghiên cứu *Tại sao viết bằng tiếng mẹ đẻ lại quan trọng* (Why It Is Important to Write in Your Mother-Tongue) [4], hay Michael McMillan với *Viết bằng tiếng mẹ tôi – viết từ hai nền văn hóa* (Writing In My Mother Tongue/S - On writing from two cultures) [5]...

Bên cạnh những công trình nghiên cứu về vấn đề lựa chọn ngôn ngữ như một hiện tượng phổ quát của văn học hải ngoại trên thế giới, cũng có không ít bài viết tiếp cận vấn đề này khi nghiên cứu về văn học hải ngoại ở Việt Nam: Anatoly Sokolov, *Văn học Việt Nam ở hải ngoại:*

những vấn đề của sự phát triển hiện nay, Lê Sơn dịch [6]; Inrasara, 2017, *Di cư ngôn ngữ ở nhà văn đương đại* [7]; Vũ Thị Hạnh, 2019. *Tư duy nghệ thuật trong tiểu thuyết của một số nhà văn nữ hải ngoại*. NXB Hồng Đức [8]; Nguyễn Hưng Quốc, 2014. *Tại sao họ lại viết bằng tiếng Việt* [9]...

Các công trình nghiên cứu kể trên đã mở ra hướng tiếp cận mới trong nghiên cứu vấn đề lựa chọn ngôn ngữ sáng tạo nghệ thuật. Đó là một vấn đề có tính chất toàn cầu, cần được xem xét trên phạm vi quốc tế. Đối với văn học hải ngoại ở Việt Nam, vấn đề này đã bước đầu được đặt ra và cần được tiếp tục thực hiện nhằm định vị cũng như đánh giá công tâm, khoa học hơn những đóng góp của bộ phận văn học này đối với kho tài sản chung của văn học dân tộc.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Văn học hải ngoại và những vấn đề lựa chọn ngôn ngữ sáng tạo

Văn học hải ngoại là một cụm từ được sử dụng khá phổ biến trong đời sống văn chương đương đại. Tuy nhiên, trong giới nghiên cứu phê bình văn học hiện nay vẫn chưa có một quan điểm thống nhất về văn học hải ngoại. Các quan niệm này đã được Nguyễn Thị Tuyết Nhung trình bày khá cụ thể trong Tổng quan công trình *Văn xuôi tiếng Việt ở nước ngoài từ 1975 đến nay* [10]. Trong bài viết này, tác giả đồng tình với quan niệm của Nguyễn Thị Tuyết Nhung khi cho rằng: văn học Việt Nam hải ngoại chính là cụm từ dùng để chỉ sáng tác văn học viết bằng tiếng Việt của người Việt ở nước ngoài. Quan niệm này đã nhấn mạnh đến những yếu tố quan trọng trong việc định vị sáng tác văn học Việt Nam hải ngoại: tác phẩm viết bằng tiếng Việt, của người Việt ở nước ngoài.

Khác với các nhà văn trong nước, các nhà văn hải ngoại luôn đứng trước những lựa chọn đầy trăn trở trong việc lựa chọn ngôn ngữ sáng tạo: thứ nhất là lựa chọn con đường đứng “bên lề” của mọi nền văn học - không hội nhập với văn học nơi trú xứ cũng không “nhập dòng” với văn chương quốc nội (họ viết bằng tiếng Việt nhưng không xuất bản trong nước - giống như các nhà văn hải ngoại thuộc thế hệ thứ nhất thường chọn); thứ hai là chọn ngôn ngữ nơi trú xứ để sáng tạo nhằm hội nhập với văn học thế giới (viết bằng tiếng nước ngoài, xuất bản ở nước ngoài như Linda Lê, Đinh Linh, Mộng Lan, Monique Trương); thứ ba là “hợp lưu”, “nhập dòng” và hướng về nguồn cội (viết bằng tiếng Việt, xuất bản trong nước. Trong khuôn khổ công trình này, người viết đặc biệt quan tâm đến những sáng tác văn học theo khuynh hướng thứ ba: tiểu thuyết viết bằng tiếng Việt, xuất bản trong nước của các nhà văn hải ngoại.

Trong tương quan so sánh với văn học trong nước, số lượng những sáng tác của các nhà văn hải ngoại còn khá khiêm tốn. Tuy nhiên chúng ta cũng cần phải khẳng định: văn học hải ngoại vẫn có một đời sống khá phong phú, đa dạng với những dấu ấn riêng, gắn liền với sự xuất hiện của nhiều tác phẩm có giá trị. Một số tác giả tiêu biểu không thể không kể đến như: Thuận (với 8 tiểu thuyết xuất bản, trong đó 7 tiểu thuyết xuất bản trong nước như: *Chinatown*, NXB Đà Nẵng, 2005; *Paris 11 tháng 8*, NXB Đà Nẵng, 2006; *T mắt tích*, NXB Công ty truyền thông Nhã Nam & NXB Hội Nhà văn, 2007; *Vân Vy*, NXB Hội Nhà văn, 2008; *Thang máy Sài Gòn*, NXB Công ty truyền thông Nhã Nam & NXB Hội Nhà văn, 2013; *Chỉ còn 4 ngày là hết tháng Tư*, NXB Công ty truyền thông Nhã Nam, 2015; *Thư gửi Mina*, NXB Phụ nữ và PhanBooks, 2019; Trong đó, *Paris 11 tháng 9* đã được trao Giải thưởng Văn học của Hội Nhà văn Việt Nam năm 2006 và bản tiếng Pháp *L'Ascenseur de Saigon (Thang máy Sài Gòn)* được Trung tâm Sách quốc gia Pháp trao Giải sáng tạo năm 2013); Đoàn Minh Phượng - tác giả của *Và khi tro bụi* (NXB Trẻ, 2006) và *Mưa ở kiếp sau* (NXB Văn học, 2008), trong đó *Và khi tro bụi* là tác phẩm văn xuôi duy nhất được trao giải thưởng của Hội Nhà văn năm 2007; Lê Ngọc Mai - tác giả của *Tim trong nỗi nhớ* (NXB Hội Nhà văn, 2004) và *Trên đỉnh dốc* (NXB Hội Nhà văn, 2006), trong đó *Tim trong nỗi nhớ* đạt giải B cuộc thi tiểu thuyết lần thứ hai (2002 – 2004) do Hội Nhà văn

tổ chức; Nguyễn Văn Thọ - tác giả của *Quyên* (NXB Hội Nhà văn, 2011) - giải Nhì cuộc thi tiểu thuyết 2006-2009 của Hội Nhà văn...

Rõ ràng, với những sáng tác viết bằng tiếng Việt, xuất bản trong nước và cùng với đó là những giải thưởng văn chương quan trọng, các nhà văn hải ngoại kể trên đã và đang tiếp tục khẳng định những đóng góp đáng kể vào kho tài sản chung của văn học dân tộc. Sự góp mặt của các nhà văn hải ngoại đã làm cho diện mạo văn học Việt Nam trở nên đầy đủ, phong phú, đa diện, đa sắc hơn.

2.2. Lựa chọn tiếng Việt - lựa chọn trở về với ngôn ngữ và văn hóa dân tộc

Như trên đã nói, sáng tác ở hải ngoại đã đặt ra cho các nhà văn nhiều cơ hội nhưng cũng không ít thách thức trong việc lựa chọn ngôn ngữ. Vượt lên trên những thách thức ấy, việc một số nhà văn hải ngoại lựa chọn con đường viết bằng tiếng Việt và xuất bản trong nước không đơn thuần chỉ là việc lựa chọn chất liệu sáng tạo mà ẩn chứa bên trong đó là một thông điệp có ý nghĩa quan trọng hơn: đó là lựa chọn trở về với ngôn ngữ và văn hóa dân tộc. Các nhà văn dù sống và sáng tác ở đâu cũng vẫn luôn nặng lòng với quê hương xứ sở của mình.

Chắc chắn rằng, viết bằng tiếng Việt, dùng tiếng Việt để viết về nguồn cội, viết về quê hương khi mà các nhà văn đã có quá nhiều năm xa cách cũng khó khăn tựa như một con cá hồi nhớ về dòng sông khi không còn quẫy đạp trong đó. Mặc dù vậy, một số nhà văn hải ngoại (Thuận, Lê Ngọc Mai, Đoàn Minh Phượng, Nguyễn Văn Thọ...) vẫn lựa chọn con đường đó như một thử thách, một lựa chọn, một khát khao mong muốn được trở về. Đó cũng là tinh thần mà nhà văn Thuận khẳng định: “tôi chắc chắn là mình luôn hướng đến độc giả người Việt ở Việt Nam. Chính vì thế mà tôi muốn bằng mọi cách để in được sách của mình ở Việt Nam” [11]. Với lựa chọn viết bằng tiếng Việt, các nhà văn hải ngoại đã ngầm khẳng định: họ lựa chọn “đi cư” trong không gian sinh tồn nhưng từ trong tâm thức họ từ chối “đi cư” trên phương diện ngôn ngữ và văn hóa. Các nhà văn hải ngoại khi đã rời khỏi quê hương đến sinh sống ở một quốc gia khác đồng nghĩa với việc họ “bứt” ra khỏi môi trường sinh ngữ của tiếng Việt. Nói như Đoàn Minh Phượng, thứ ngôn ngữ mà họ mang theo là thứ “ngôn ngữ chết” bởi “ngôn ngữ đó không cùng thở, cùng lớn lên, cùng chìm nổi với dân mình và thời đại mình” [12].

Khó khăn là vậy, nhưng hành trình sáng tạo của các nhà văn hải ngoại cũng đã ghi nhận những nỗ lực không nhỏ trong việc làm chủ ngôn ngữ tiếng Việt để sáng tạo nghệ thuật. Ra đi từ khi còn nhỏ, sống trong môi trường khan hiếm sách Việt ngữ, Đoàn Minh Phượng âm thầm nuôi dưỡng vốn tiếng Việt ấy qua những cuốn từ điển để đến bây giờ, sau gần hai mươi năm, tác giả đánh dấu sự trở về ấy bằng *Và khi tro bụi* với một chất liệu ngôn từ giàu mỹ cảm và đậm chất trí tuệ. Lê Ngọc Mai nhớ về tiếng mẹ đẻ như nhớ về mối tình đầu của mình nên đằng sau những trang văn tuyệt đẹp, nhẹ nhàng và day dứt ấy là một tấm lòng đôn hậu, dạt dào cảm xúc trong nỗi nhớ quê hương. Thuận khá thông minh, sắc sảo, nắm chắc ưu thế vừa hiện đại, vừa tinh tế của tiếng Việt để trong hành trình sáng tạo, nhà văn không chỉ làm chủ chất liệu ngôn từ với tư cách là một phương tiện nghệ thuật mà còn “chèo lái” ngôn ngữ linh hoạt qua những trò chơi nghệ thuật hóm hỉnh và hài hước. Nguyễn Văn Thọ lại thể hiện tình yêu tiếng Việt qua những trang văn vừa ngắn gọn, tối giản nhưng lại biểu đạt tinh tế và sâu sắc nỗi đau bất hạnh tuột cùng của những con người gốc Việt vô tâm tích trên những miền đất lạ. Đó không chỉ là một sự lựa chọn đơn thuần mà còn là nỗi lòng của những nhà văn vốn nặng lòng với ngôn ngữ, văn hóa quê hương xứ sở của mình.

Linda Lê (một nhà văn Pháp gốc Việt) đã tự bạch rằng: Viết bằng một thứ tiếng không phải ngôn ngữ mẹ đẻ của mình thì khác nào làm tình với xác chết. Bởi thế, Linda Lê đã lựa chọn tiếng Pháp để sáng tác *Phúc âm của tội ác*, *Vu khống* nhằm đánh dấu tên tuổi của mình với tư cách là một nhà văn Pháp. Lựa chọn ấy đã phản ánh một điều rằng: từ trong tâm thức, Linda Lê đã xác tín tiếng Pháp là tiếng mẹ đẻ và bản thân tác giả là một nhà văn đương đại Pháp. Nguồn gốc Việt không còn là nỗi ám ảnh, sự trăn trở đối với nhà văn trên con đường hội nhập vào nền

văn học nơi trú xứ. Đối với các nhà văn hải ngoại, khi họ chọn viết bằng tiếng Việt, đó không đơn giản là chọn cách phổ biến bằng án luật mà còn là “chọn cái hồn của ngôn ngữ ấy, chọn luôn cả truyền thống văn hóa phong tục ngôn ngữ ấy nảy sinh” [13].

Không chỉ thế, việc lựa chọn ngôn ngữ còn được xem như là một thứ căn cước để xác định “nguồn cội” cũng như “quốc tịch” văn chương của họ. Bởi vậy, việc lựa chọn viết bằng tiếng Việt chính là một bước nhằm khẳng định sáng tác của họ là một bộ phận của văn học Việt Nam. Ngoài vấn đề lựa chọn ngôn ngữ, việc lựa chọn nơi xuất bản cũng phản ánh đối tượng độc giả mà các nhà văn hải ngoại muốn hướng tới – đó chính là “biển lớn” người Việt ở trong nước. Trên cơ sở những lựa chọn ấy, hành trình sáng tạo của các nhà văn có thể được xem như là hành trình giữ gìn, bảo lưu tiếng Việt và đưa tiếng Việt trở về với môi trường sinh ngữ của nó. Điều đó gián tiếp khẳng định: từ trong tâm thức, họ là người Việt luôn giữ trong mình bản sắc văn hóa dân tộc dù cho họ có trú xứ ở miền đất nào.

Đối với các nhà văn hải ngoại, yếu tố tiên quyết để làm cho tên tuổi của họ tồn tại lâu bền hơn trong lịch sử văn chương của người Việt không phải bởi những sáng tác mà họ đã viết hay những giải thưởng mà họ đã đạt được mà là ngôn ngữ mà họ đã lựa chọn. Họ lựa chọn viết bằng tiếng Việt là chọn viết bằng thứ ngôn ngữ mà cả dân tộc họ đều có thể hiểu được. Dường như các nhà văn ý thức sâu sắc rằng: ngôn ngữ là sự kết nối với thế giới bên ngoài. Họ sẽ không thể kết nối tiếng Việt với các thứ tiếng khác trên thế giới nếu họ lựa chọn viết bằng ngôn ngữ thứ hai. Họ cũng không thể đại diện cho người Việt ở nước ngoài nếu họ không lựa chọn viết bằng tiếng Việt.

Việc từ chối một ngôn ngữ cụ thể không chỉ là loại bỏ một ngôn ngữ mà là toàn bộ nền văn hóa và toàn bộ một bộ phận dân cư đi kèm với nó. Nói vậy để chúng ta có thể thấy rằng: cho dù một nhà văn có viết bao nhiêu tác phẩm bằng ngôn ngữ thứ hai và dù nó có giành được những giải thưởng danh giá như thế nào thì một nhà văn sẽ chỉ thuộc về dân tộc của họ nếu họ lựa chọn ngôn ngữ thứ nhất – lựa chọn tiếng mẹ đẻ - lựa chọn để được nhớ, được thuộc về ngôn ngữ, văn hóa và dân tộc mình. Đó cũng chính là những lựa chọn của các nhà văn Việt Nam hải ngoại như Thuận, Lê Ngọc Mai, Đoàn Minh Phượng...

2.3. Từ lựa chọn chất liệu sáng tạo đến xây dựng hình tượng nghệ thuật

Vấn đề lựa chọn ngôn ngữ trong sáng tạo nghệ thuật không chỉ là nỗi trăn trở đối với các nhà văn trong hiện thực mà còn chi phối đến quá trình xây dựng hình tượng nghệ thuật. Sự nặng lòng với ngôn ngữ và văn hóa dân tộc đã ăn sâu vào trong tâm thức sáng tạo, chuyển hóa khéo léo vào hình tượng nghệ thuật đậm tính biểu cảm. Đến với tiểu thuyết của các nhà văn hải ngoại là đến với một thế giới nhân vật với những con người tha hương, cô đơn, sầu xứ.

Đúng như I.D. Paxost đã từng nhận định: Có thể bắt con người lìa khỏi quê hương nhưng không thể bắt quê hương ra khỏi con người. Điều đó lí giải vì sao các nhân vật thường mang trong mình mặc cảm thiếu quê hương, lâm vào tình cảnh “búng gốc” ra khỏi môi trường văn hóa. Tình cảnh ấy khiến cho nỗi thèm nhớ ngôn ngữ tiếng mẹ đẻ và khát vọng được trở về với văn hóa truyền thống của dân tộc càng trở nên mạnh mẽ hơn.

Cô đơn trên đất khách, họ luôn thêm khát được nghe, được nói thứ tiếng mẹ đẻ của mình. Những con người mang nặng nỗi niềm hoài cố ấy luôn lo sợ trên đất khách, thứ tài sản duy nhất của quê hương mà họ mang theo được sẽ bị mai một dần. Vì thế, họ luôn lo lắng việc truyền giữ thứ tiếng ấy. Quá trình truyền dạy tiếng Việt của người mẹ đối với cậu con trai trong *Chỉ còn 4 ngày là hết tháng Tư* đã được kể lại rằng: “từ lúc vừa học nói và cho đến tận sau này, khi đã đọc thông viết thạo tiếng Việt, hấn vẫn bị bố mẹ hấn, những người Bắc di cư hoài cố và nghiêm khắc, hằng ngày 4 lần cầm roi đe nẹt để giữ gìn âm sắc của vùng đất chôn rau cắt rốn mà họ từng phải xa rời cách đây nửa thế kỷ” [14; 96]. Đối với họ, việc truyền dạy cho các thế hệ sau ngôn ngữ mẹ đẻ cũng như việc giữ gìn âm sắc tiếng Việt ấy quan trọng và thiêng liêng như giữ

gìn cội nguồn – thứ tài sản thiêng liêng nhất mà họ mang theo từ quê hương xứ sở. Đó không chỉ là nỗi nhớ, niềm thương mà còn là đường dây gắn kết họ với quê hương xứ sở, hứa hẹn với họ ngày trở về.

Cùng chia sẻ tình yêu, nỗi niềm thương nhớ với tiếng mẹ đẻ, cụ già vô danh trong *Thang máy Sài Gòn* đã vô cùng hạnh phúc khi nghe được ở đầu dây bên kia là tiếng nói của một người gọi nhầm số. Chẳng cần biết tên họ là gì, họ thao thao bất tuyệt cả tiếng đồng hồ chỉ để thỏa nỗi lòng được nghe tiếng nói đồng hương. Trên xứ người, tiếng nói đồng hương đã trở thành điểm tựa mang lại hơi ấm, là nơi điểm tựa tinh thần giúp con người đang trôi dạt thấy ấm lòng như tìm được nơi bầu vú giữa cuộc đời lạc lõng, chênh vênh.

Như vậy, ngôn ngữ không còn là một chất liệu nghệ thuật đơn thuần mà đã trở thành một biểu tượng gợi nhớ về sự gắn kết con người với quê hương xứ sở. Bởi thế, việc thêm khát được nghe, được nói tiếng mẹ đẻ thực chất chỉ là một biểu hiện của nỗi nhớ quê hương nguồn cội. Nỗi nhớ ấy luôn thường trực trong thế giới cảm xúc của nhân vật. Trong *Thang máy Sài Gòn*, nỗi nhớ ấy ngày càng trở nên thấm thía hơn trong máu thịt nhân vật: “càng già càng nhớ cố hương, càng phát khổ phát sở vì các kỉ niệm” [15; 88]; “người chết cần một quê hương hơn người sống” [16; 233]. Càng về già, người ta càng tha thiết được tìm về quê hương nguồn cội của mình để đến khi thác xuống, họ được gửi lại tâm thân mình vào trong lòng đất Mẹ nơi mà họ đã từng được sinh ra.

Bằng những trải nghiệm thực tế, qua hành trình sáng tạo, các nhà văn hải ngoại đã khẳng định vai trò, tầm quan trọng của ngôn ngữ và văn hóa dân tộc đối với đời sống cá nhân của mỗi con người nhất là khi họ sống và sáng tác ở hải ngoại. “Con người không có quê hương như một hạt cỏ gió đưa bám rễ trên vách đá” [18; 117]; “không có quê hương. Tôi lưu lạc từ ngày mới sinh, lưu lạc với chính mẹ mình, với chính đời mình” [18; 202]. Nếu diễn đạt những xúc cảm này bằng ngôn ngữ thứ hai – ngôn ngữ nơi trú xứ, cảm xúc ấy có giá trị như một lời than thở cho thân phận cô đơn nơi xứ người. Nhưng khi được viết bằng tiếng Việt và hướng đến độc giả quê nhà, ý nghĩa không dừng ở đó. Nó như một lời tự nhủ, một lời nhắc nhở những người cùng cảnh ngộ đừng quên nguồn cội của chính mình. Nó cũng như một sự khẳng định – các nhà văn hải ngoại không quên mình là người Việt và Việt Nam mới chính là quê hương xứ sở của họ. Cho dù họ có sống và sáng tác ở đâu thì với họ quê hương vẫn là nơi neo đậu, bám rễ trong suốt cuộc đời. Câu văn ngắn gọn nhưng chứa đựng những chiêm nghiệm sâu sắc về nguồn cội: quê hương như một người mẹ nên không có quê hương, con người như lưu lạc với chính mẹ mình, với chính cuộc đời mình. Những chiêm nghiệm ấy rất gần gũi với những suy tư của Đỗ Trung Quân trong *Quê hương*: “Quê hương mỗi người chỉ một/ Như là chỉ một mẹ thôi/ Quê hương nếu ai không nhớ/ Sẽ không lớn nổi thành người”.

Như vậy, thông qua việc lựa chọn trở về với ngôn ngữ và văn hóa của dân tộc, các nhà văn hải ngoại đã xây dựng lên thế giới hình tượng mang những nét riêng biệt. Nói cách khác, thế giới nhân vật này là kết quả của sự nuôi dưỡng và thăng hoa cảm xúc của chính các nhà văn. Bởi xét đến cùng, những hình tượng nhân vật đó bắt nguồn từ vốn sống, được nuôi dưỡng bằng những trải nghiệm và được thăng hoa từ chính thân phận xa xứ cùng nỗi niềm thương nhớ ngôn ngữ và văn hóa dân tộc của các nhà văn.

2.4. Viết bằng tiếng Việt và vấn đề bảo tồn, phát triển ngôn ngữ, quảng bá văn hóa Việt Nam ra nước ngoài

Vấn đề lựa chọn tiếng Việt không chỉ liên quan đến chất liệu sáng tạo, xây dựng hình tượng nghệ thuật thẩm mỹ hay thể hiện tình yêu đối với ngôn ngữ, sự trân trọng giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc mà còn liên quan đến một vấn đề bảo tồn, phát triển ngôn ngữ và quảng bá giá trị văn hóa đặc sắc của người Việt ra thế giới. Ý thức này được thể hiện rất rõ nét trong hành trình sáng tạo của nhà văn Thuận.

Điều đặc biệt ở nhà văn Thuận là một ý thức lựa chọn ngôn ngữ được định hình rõ nét trong hành trình sáng tạo. Sau tác phẩm đầu tay *Made in Vietnam*, Thuận có sự chuyển hướng hoàn toàn với sự xuất bản liên tiếp 7 tiểu thuyết ở trong nước. Đối với Thuận (thậm chí cả Lê Ngọc Mai), việc viết bằng tiếng Việt không xuất phát từ trở ngại trong việc sử dụng ngôn ngữ thứ hai. Thuận và Lê Ngọc Mai là những dịch giả có tiếng với nhiều bản dịch văn học Pháp có giá trị như: *Xạ thủ năm bắn* của J.P. Manchette, *Mở rộng phạm vi đấu tranh* của Michel Houellebecq; *Người tình* của Duras; *Và nếu như chuyện này là có thật, Gặp lại* của Marc Levy, *Buồn ơi chào mi* của Francoise Sagan, *Một ngày mưa đẹp trời* của Éric – Emmanuel Schmitt; *Chó hoang Đin-gô, hay là câu chuyện mỗi tình đầu* của R.I. Phraerman, *Bản giao hưởng Pháp* của Irène Némirovsky. Gần đây nhất, Thuận và Lê Ngọc Mai đã hợp tác cùng dịch tác phẩm *Ngôn từ* của một triết gia hiện sinh nổi tiếng Jean- Paul Sartre. Điều ấy không chỉ thể hiện năng lực sử dụng nhuần nhuyễn ngôn ngữ thứ hai mà còn gián tiếp khẳng định ý thức của các nhà văn hải ngoại trong việc nỗ lực giới thiệu và đưa những thành tựu văn chương nhân loại đến với độc giả nước nhà.

Bên cạnh những nỗ lực ấy, Thuận còn thể hiện ý thức trong việc giới thiệu, quảng bá văn hóa, đưa văn học Việt Nam vươn ra thế giới. Điều đó được thể hiện thông qua một định hướng sáng tạo rất rõ ràng: 6/8 tiểu thuyết của Thuận sau khi được xuất bản ở trong nước đều lần lượt được dịch ra tiếng Pháp và xuất bản ở nước ngoài: *Chinatown*, Đoàn Cẩm Thi dịch, NXB Seuil, Paris 2009; *Paris 11 août (Paris 11 tháng 8)*, Y. Bouillé dịch, NXB Riveneuve, Paris, 2014; *T. a disparu (T mất tích)*, Đoàn Cẩm Thi dịch, NXB Riveneuve, Paris, 2012; *L'Ascenseur de Saigon (Thang máy Sài Gòn)*, Thuận và Janine Gillon dịch, NXB Riveneuve Editions, Paris, 2013 (bản tiếng Pháp được Trung tâm Sách quốc gia Pháp trao Giải sáng tạo năm 2013); *Un Avril bien tranquille à Saigon (Chỉ còn 4 ngày là hết tháng Tư)*, Y. Bouillé dịch, NXB Riveneuve, Paris 2018; *Lettres à Mina (Thư gửi Mina)*, Y. Bouillé dịch, NXB Riveneuve, Paris, 2020. Đó là kết quả của một hành trình mà Thuận cùng với chị gái (dịch giả Đoàn Cẩm Thi) và cộng sự (Y. Bouillé – một dịch giả người Pháp vì đem lòng yêu tiếng Việt mà đã dành 10 đề học và trở thành dịch giả tiếng Việt tại Pháp) xây đắp những nhịp cầu giữa tiếng Việt và tiếng Pháp đồng thời góp phần quảng bá ngôn ngữ, văn hóa, văn học đương đại Việt Nam ở Pháp.

3. Kết luận

Hành trình sáng tạo nghệ thuật luôn đặt ra cho các nhà văn hải ngoại những cơ hội và thách thức trong việc lựa chọn ngôn ngữ. Lựa chọn viết bằng tiếng Việt hay ngôn ngữ nơi trú xứ không chỉ là vấn đề lựa chọn chất liệu nghệ thuật mà còn thể hiện thái độ, văn hóa ứng xử của các nhà văn đối với ngôn ngữ và văn hóa dân tộc. Lựa chọn viết bằng tiếng Việt của các nhà văn hải ngoại chính là lựa chọn trở về với ngôn ngữ, văn hóa truyền thống, với quê hương và nguồn cội. Bởi vậy, lựa chọn đó đã gián tiếp định vị sự tồn tại của các nhà văn hải ngoại với tư cách là một bộ phận hợp thành trong dòng chảy chung của văn học nước nhà. Trên tinh thần đó, văn học hải ngoại là những mảnh ghép nhiều màu sắc khiến cho bức tranh toàn cảnh của văn học Việt Nam thêm đầy đủ, phong phú, đa diện hơn. Đặc biệt, thông qua việc dịch và giới thiệu những tác phẩm viết bằng tiếng Việt ra tiếng nước ngoài, các nhà văn – dịch giả đã bắc những nhịp cầu góp phần quảng bá ngôn ngữ, văn hóa, văn học đương đại Việt Nam ở Pháp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Guilio Lepschy, 2001. “Mother Tongues and Literary Languages”. *Modern Language Review*. Vol 96, No.4. Modern Humanities Research Association Published, page 33-49.
- [2] Edadi Ilem Ukam, 2018. “The Choice of Language for African Creative Writers”. *English Linguistics Research*. Vol.7, No.2. Sciedu Press Published, page 46 -53.

- [3] Takayuki Yokota - Murakami, 2018. *Mother-Tongue in Modern Japanese Literature and Criticism: Toward a New Polylingual Poetics*. Palgrave Macmillan Published.
- [4] Haroon Khalid, 2016. *Why It Is Important to Write in Your Mother-Tongue*, The Friday Times Published, https://www.huffpost.com/entry/why-it-is-important-to-wr_b_9283924.
- [5] Michael McMillan, 2019. *Writing In My Mother Tongue/S - On writing from two cultures*, <https://www.rlf.org.uk/showcase/writing-in-my-mother-tongue-s/>.
- [6] Anatoly Sokolov, 2008. *Văn học Việt Nam ở hải ngoại: những vấn đề của sự phát triển hiện nay*. Lê Sơn dịch. <http://khoavanhoc-ngonngu.edu.vn/nghien-cuu/ket-noi-van-hoa-viet/6567-van-hoc-viet-nam-o-hai-ngoai-nhung-van-de-cua-su-phat-trien-hien-nay.html>.
- [7] Inrasara, 2014. “Di cư ngôn ngữ ở nhà văn đương đại”. *Nhân dân cuối tuần*, nguồn: <https://nhandan.com.vn/van-nghe/di-cu-ngon-ngu-o-nha-van-duong-dai-216714/>.
- [8] Vũ Thị Hạnh, 2019. *Tư duy nghệ thuật trong tiểu thuyết của một số nhà văn nữ hải ngoại*. Nxb Hồng Đức.
- [9] Nguyễn Hưng Quốc, 2014. *Tại sao họ lại viết bằng tiếng Việt*. <https://www.voatiengviet.com/a/tai-sao-ho-lai-viet-bang-tieng-viet/1959001.html>.
- [10] Nguyễn Thị Tuyết Nhung, 2015. *Văn xuôi tiếng Việt ở nước ngoài từ 1975 đến nay*. Luận án tiến sĩ Ngữ văn. Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [11] Thê thao và Văn hóa, 2005. *Thuận: “Tôi luôn hướng tới độc giả người Việt ở Việt Nam”*. <http://www.nhandan.com.vn>.
- [12] Thúy Nga, 2006. *Đoàn Minh Phượng và tác phẩm mới nhất: Tôi bắt đầu từ sự trở về*. <http://www.thotre.com>.
- [13] Nguyễn Mộng Giác, 1999. *Góp ý về một cách nhìn*. <http://nguyenmonggiac.info>.
- [14] Thuận, 2015. *Chỉ còn 4 ngày là hết tháng Tư*. Nxb Công ty truyền thông Nhã Nam.
- [15] Thuận, 2013. *Thang máy Sài Gòn*. Công ty truyền thông Nhã Nam. Nxb Hội Nhà văn.
- [16] Đoàn Minh Phượng, 2008. *Mưa ở kiếp sau*. Nxb Văn học. Hà Nội.
- [17] Lê Ngọc Mai, 2004. *Tìm trong nỗi nhớ*. Nxb Hội Nhà văn. Hà Nội.
- [18] Đoàn Minh Phượng, 2006. *Và khi tro bụi*. Nxb Trẻ. Hà Nội.

ABSTRACT

Vietnamese language selection issues in novels by some overseas modern Vietnamese writers

Vu Thi Hanh

Faculty of Journalism, Communication and Literature, Thai Nguyen University of Sciences

Different from domestic writers, overseas Vietnamese writers have to select language to creat: first language (Mother Tongues - Vietnamese) or second language (Non-native language). Vietnamese language selection issues in novels by some overseas female Vietnamese writers not only refer to selection language to creat (literature as type a language art) but also attitudes to Vietnamese language and cultute. Therefore, the research language issues in novels by some overseas Vietnamese writers contributes to assert values and roles of overseas writers in conservation and development Vietnamese abroad.

Keywords: Overseas literature, mother tongues, first language, second language, novel.